

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020



## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>   |
|---|----------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>             | <b>2 - 3</b>   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>                    | <b>4</b>       |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                 | <b>5 - 6</b>   |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> | <b>7</b>       |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>           | <b>8 - 9</b>   |
| <b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>    | <b>10 - 32</b> |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật rỉ và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

Công ty có trụ sở tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                           |              |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh       | Chủ tịch     |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu      | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi         | Thành viên   |
| - Ông Thái Văn Hùng       | Thành viên   |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên   |

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |               |
|----------------------|---------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thủy  | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài  | Thành viên           |
| - Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên           |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Sơn La, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc  
Trần Ngọc Hiếu



Số: 279/2020/BCKT-BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13  
Fax: +84 (0)24 37833914  
www.bdovietnam.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh St  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2020

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2020 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |  | <b>100</b> |             | <b>459.177.981.607</b>   | <b>634.319.308.611</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.674.467.769</b>     | <b>3.687.307.032</b>     |
| 1.   | Tiền                                     | 111        |             | 4.674.467.769            | 3.687.307.032            |
| 2.   | Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |  | <b>130</b> |             | <b>255.960.510.753</b>   | <b>196.261.687.447</b>   |
| 1.   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | V.3.1       | 166.206.806.408          | 56.989.043.585           |
| 2.   | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | V.4.1       | 23.327.621.854           | 49.097.294.950           |
| 3.   | Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135        | V.5.1       | 9.400.000.000            | 9.400.000.000            |
| 4.   | Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | V.6.1       | 71.611.820.446           | 92.547.324.149           |
| 5.   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | V.7.1       | (14.585.737.955)         | (11.771.975.237)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     |  | <b>140</b> | <b>V.8</b>  | <b>198.523.111.063</b>   | <b>434.294.157.771</b>   |
| 1.   | Hàng tồn kho                             | 141        |             | 203.910.282.364          | 437.156.910.399          |
| 2.   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (5.387.171.301)          | (2.862.752.628)          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |  | <b>150</b> |             | <b>19.892.022</b>        | <b>76.156.361</b>        |
| 1.   | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        |             | -                        | -                        |
| 2.   | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 152        |             | -                        | 8.376.543                |
| 3.   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | V.15.2      | 19.892.022               | 67.779.818               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |  | <b>200</b> |             | <b>668.531.495.794</b>   | <b>667.363.588.660</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    |  | <b>220</b> |             | <b>651.029.232.089</b>   | <b>574.236.207.286</b>   |
| 1.   | Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | V.11        | 649.901.782.324          | 573.015.757.521          |
|  | Nguyên giá                               | 222        |             | 912.562.015.296          | 791.410.888.382          |
|  | Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (262.660.232.972)        | (218.395.130.861)        |
| 2.   | Tài sản cố định vô hình                  | 227        | V.10        | 1.127.449.765            | 1.220.449.765            |
|  | Nguyên giá                               | 228        |             | 1.876.549.765            | 1.924.631.834            |
|  | Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (749.100.000)            | (704.182.069)            |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |  | <b>240</b> |             | <b>3.982.980.784</b>     | <b>80.694.799.340</b>    |
| 1.   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | V.12.1      | 3.982.980.784            | 80.694.799.340           |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |  | <b>250</b> |             | <b>9.600.000.000</b>     | <b>9.600.000.000</b>     |
| 1.   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  | 252        | V.2.1       | 9.600.000.000            | 9.600.000.000            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |  | <b>260</b> |             | <b>3.919.282.921</b>     | <b>2.832.582.034</b>     |
| 1.   | Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | V.9.1       | 3.919.282.921            | 2.832.582.034            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |  | <b>270</b> |             | <b>1.127.709.477.401</b> | <b>1.301.682.897.271</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>556.500.913.793</b>   | <b>797.631.493.206</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>378.300.913.793</b>   | <b>591.949.671.613</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13.1      | 55.806.951.700           | 223.617.617.599          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.14.1      | 1.679.949.951            | 10.973.888.581           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.15.1      | 11.935.604.705           | 1.237.907.934            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | V.16        | 5.349.944.932            | 8.668.961.828            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.17.1      | 941.498.576              | 1.529.519.239            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.18.1      | 448.275.769              | 1.348.947.257            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.20.1      | 297.195.286.947          | 338.412.932.787          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 4.943.401.213            | 6.159.896.388            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>178.200.000.000</b>   | <b>205.681.821.593</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.20.2      | 151.200.000.000          | 205.681.821.593          |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.19.1      | 27.000.000.000           | -                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>571.208.563.608</b>   | <b>504.051.404.065</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>571.208.563.608</b>   | <b>504.051.404.065</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 97.919.450.000           | 97.919.450.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 97.919.450.000           | 97.919.450.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 3.998.638.028            | 3.998.638.028            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 45.607.779.802           | 45.607.779.802           |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 6.800.000.000            | 6.800.000.000            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 416.882.695.778          | 349.725.536.235          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 297.565.811.235          | 286.488.530.486          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 119.316.884.543          | 63.237.005.749           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.127.709.477.401</b> | <b>1.301.682.897.271</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Số tiền                  |                        |
|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                  | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 1.053.607.364.251        | 879.174.765.751        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.2        | 5.264.076.190            | 1.534.002.390          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>1.048.343.288.061</b> | <b>877.640.763.361</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.3        | 878.505.773.395          | 759.055.735.408        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>169.837.514.666</b>   | <b>118.585.027.953</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.4        | 16.675.401.366           | 9.996.250.664          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.5        | 44.995.950.899           | 48.283.824.238         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | 43.908.920.167           | 47.652.676.751         |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.6        | 4.721.250.204            | 4.633.898.616          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.7        | 17.863.593.370           | 14.629.005.646         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>118.932.121.559</b>   | <b>61.034.550.117</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.8        | 729.127.175              | 2.536.087.515          |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.9        | 344.364.191              | 333.631.883            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>384.762.984</b>       | <b>2.202.455.632</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>119.316.884.543</b>   | <b>63.237.005.749</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        |             | -                        | -                      |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>119.316.884.543</b>   | <b>63.237.005.749</b>  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.11       | 12.185                   | 6.131                  |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND        |                         |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 119.316.884.543         | 63.237.005.749          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               | 02        |             | 50.236.024.367          | 45.916.653.171          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 32.338.181.391          | 2.451.308.150           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (3.824.177.613)         | (4.466.471.939)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 43.908.920.167          | 47.652.676.751          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 241.975.832.855         | 154.791.171.882         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | (86.311.782.794)        | 143.683.706.936         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 233.246.628.035         | 84.462.205              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | (175.581.423.859)       | (92.647.587.992)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | (1.086.700.887)         | (545.982.495)           |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (43.908.920.167)        | (47.652.676.751)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | -                       | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 49.950.000              | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (4.466.445.175)         | (3.998.385.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>163.917.138.008</b>  | <b>153.714.708.785</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (22.460.844.897)        | (34.547.609.184)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                       | 427.000.000             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                       | (2.000.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                       | 2.000.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             | -                       | (9.600.000.000)         |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 4.156.339.809           | 4.531.518.855           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(18.304.505.088)</b> | <b>(39.189.090.329)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        |             | 738.323.423.930          | 578.945.134.334          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        |             | (834.022.891.363)        | (660.235.936.216)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        |             | (48.926.004.750)         | (30.244.356.618)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(144.625.472.183)</b> | <b>(111.535.158.500)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50        |             | 987.160.737              | 2.990.459.956            |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | V.1         | 3.687.307.032            | 696.847.076              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | -                        | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.674.467.769</b>     | <b>3.687.307.032</b>     |

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hiếu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính:*

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### **5. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 261 người (tại ngày 30/06/2019 là 369 người).

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

*Đối với công ty liên doanh, liên kết được đầu tư trong kỳ:* Thời điểm ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

*Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết:* Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

#### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

| <i>Thời gian quá hạn</i>       | <i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                             |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 50%                             |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 70%                             |
| Từ 3 năm trở lên               | 100%                            |

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <b>Nhóm TSCĐ</b>       | <b>Số năm</b> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-50 năm     |
| Máy móc thiết bị       | 06-15 năm     |
| Phương tiện vận tải    | 06-15 năm     |
| Thiết bị quản lý       | 03-08 năm     |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

### ***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

### ***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

## **6. Nguyên tắc kế toán thuế**

### ***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

### ***b) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

#### Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

#### Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: phải trả chi phí quản lý thu mua mía, lãi chậm trả tiền hàng.

#### Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi chậm trả tiền hàng:** Căn cứ số dư nợ mua hàng chậm trả, thời hạn nợ, lãi suất chậm trả quy định trên hợp đồng mua bán.
- **Trích trước chi phí quản lý thu mua mía:** Căn cứ trọng lượng mía nguyên liệu sạch nhập về chế biến và đơn giá kinh phí hoạt động được phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**Căn cứ trích lập dự phòng phải trả**

*Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật)*

Khoản dự phòng sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.**

*Quỹ đầu tư phát triển:* Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán đường, mật ri, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lãi chậm trả tiền hàng, lãi phải trả cho khách hàng ứng trước tiền Chi phí lãi vay của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                       | 255.414.089          | 591.884.645          |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 4.419.053.680        | 3.095.422.387        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>4.674.467.769</b> | <b>3.687.307.032</b> |
| Các khoản tương đương tiền                     | -                    | -                    |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4.674.467.769</b> | <b>3.687.307.032</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

|   | Số cuối năm          |          |                      | Số đầu năm           |          |                      |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | 9.600.000.000        | -        | 9.600.000.000        | 9.600.000.000        | -        | 9.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>9.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>9.600.000.000</b> | <b>9.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>9.600.000.000</b> |

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

|   | Số cuối năm     |               |                        | Số đầu năm      |               |                        |
|---|-----------------|---------------|------------------------|-----------------|---------------|------------------------|
|   | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | 9.600.000.000   | 30%           | 30%                    | 9.600.000.000   | 30%           | 30%                    |

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

**3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên          | 4.150.000.000          | 19.700.000.000        |
| Công ty cổ phần cơ khí điện máy Cần Thơ | 40.796.075.342         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn         | 47.906.555.000         | -                     |
| Công ty TNHH An Hà                      | 58.373.790.959         | -                     |
| Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên         | 5.472.644.007          | 25.312.998.007        |
| Các khách hàng còn lại                  | 9.507.741.100          | 11.976.045.578        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>166.206.806.408</b> | <b>56.989.043.585</b> |

**4. Trả trước cho người bán****4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Môi trường Bách Khoa | -                     | 7.552.025.800         |
| Công ty cổ phần kết cấu thép và xây dựng Tân Khánh             | -                     | 9.412.799.949         |
| Công ty TNHH Minh Danh   | -                     | 5.667.580.082         |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt                                       | -                     | 4.000.414.377         |
| Công ty cổ phần Cơ điện và Xây lắp Hùng Vương                  | -                     | 3.536.960.644         |
| Công ty TNHH Vĩnh Trị  | 6.963.752.001         | 6.918.152.001         |
| Công ty TNHH MTV tư vấn thương mại mía đường Lộc Hằng          | 2.279.189.530         | 1.971.007.600         |
| Các nhà cung cấp còn lại                                       | 14.084.680.323        | 10.038.354.497        |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.327.621.854</b> | <b>49.097.294.950</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**5. Phải thu về cho vay**

**5.1 Cho vay ngắn hạn**

|                                  | Số cuối năm          |                      |                | Số đầu năm           |                      |                |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------|
|                                  | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị hợp lý |
| Công ty Xi măng Bắc Kạn          | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        | -              | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        | -              |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh     | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -              | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -              |
| Công ty CP Xây dựng cầu đường 19 | 1.400.000.000        | 1.400.000.000        | -              | 1.400.000.000        | 1.400.000.000        | -              |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.400.000.000</b> | <b>9.400.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>9.400.000.000</b> | <b>9.400.000.000</b> | <b>-</b>       |

**6. Phải thu khác**

**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

|  | Số cuối năm           |                    | Số đầu năm            |                    |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu         | 69.879.886.616        | 280.219.654        | 85.507.114.007        | 281.265.237        |
| Phải thu tiền hàng của cửa hàng xăng dầu | 493.464.868           | -                  | 519.575.530           | -                  |
| Tạm ứng                                  | 1.098.207.224         | -                  | 6.519.950.273         | -                  |
| Phải thu khác                            | 140.261.739           | -                  | 684.339               | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>71.611.820.446</b> | <b>280.219.654</b> | <b>92.547.324.149</b> | <b>281.265.237</b> |

**7. Nợ xấu**

**7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

|                                   | Số cuối năm           |                       |                        | Số đầu năm            |                       |                        |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty cổ phần Xi măng Bắc Kạn   | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                      | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                      |
| Công ty cổ phần XD Cầu đường 19   | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      |
| Công ty cổ phần nhựa Trường Thịnh | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | -                      | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH TM Bình Anh          | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      |
| Các đối tượng khác                | 6.741.107.855         | 3.785.737.955         | 2.955.369.900          | 971.975.237           | 971.975.237           | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>17.541.107.855</b> | <b>14.585.737.955</b> | <b>2.955.369.900</b>   | <b>11.771.975.237</b> | <b>11.771.975.237</b> | <b>-</b>               |

**8. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối năm            |                      | Số đầu năm             |                      |
|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                       | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.667.701.890         | 5.387.171.301        | 29.766.864.666         | 2.862.752.628        |
| Công cụ, dụng cụ      | 5.599.309              | -                    | 6.520.473              | -                    |
| Thành phẩm            | 176.826.077.057        | -                    | 406.943.676.122        | -                    |
| Hàng hóa              | 1.410.904.108          | -                    | 439.849.138            | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>203.910.282.364</b> | <b>5.387.171.301</b> | <b>437.156.910.399</b> | <b>2.862.752.628</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm         | 2.862.752.628        | 671.430.526          |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm             | 2.543.418.673        | 2.220.272.318        |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm   | (19.000.000)         | (28.950.216)         |
| <b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm</b> | <b>5.387.171.301</b> | <b>2.862.752.628</b> |

**9. Chi phí trả trước****9.1 Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng

Cộng

|                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 3.919.282.921        | 2.832.582.034        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.919.282.921</b> | <b>2.832.582.034</b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                            | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm tin học   | Tổng cộng            |
|----------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                      |                    |                      |
| Tại ngày 01/07/2019        | 1.080.949.765        | 843.682.069        | 1.924.631.834        |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                    | -                  | -                    |
| Giảm khác                  | -                    | (48.082.069)       | (48.082.069)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> | <b>1.080.949.765</b> | <b>795.600.000</b> | <b>1.876.549.765</b> |
| <b>HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>    |                      |                    |                      |
| Tại ngày 01/07/2019        | -                    | 704.182.069        | 704.182.069          |
| Khấu hao trong năm         | -                    | 93.000.000         | 93.000.000           |
| Giảm khác                  | -                    | (48.082.069)       | (48.082.069)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> | <b>-</b>             | <b>749.100.000</b> | <b>749.100.000</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                      |                    |                      |
| Tại ngày 01/07/2019        | 1.080.949.765        | 139.500.000        | 1.220.449.765        |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> | <b>1.080.949.765</b> | <b>46.500.000</b>  | <b>1.127.449.765</b> |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 516.600.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                           |                        |                                   |                              |                       |                        |
| Tại ngày 01/07/2019               | 142.168.173.281           | 642.123.295.709        | 5.056.006.506                     | 1.610.685.613                | 452.727.273           | 791.410.888.382        |
| Mua sắm mới                       | -                         | 34.002.261.862         | 2.249.800.000                     | 81.818.182                   | -                     | 36.333.880.044         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 30.392.152.288            | 61.529.650.026         | -                                 | -                            | -                     | 91.921.802.314         |
| Thanh lý, nhượng bán              | (31.694.000)              | (6.779.779.623)        | (262.727.274)                     | (30.354.547)                 | -                     | (7.104.555.444)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>        | <b>172.528.631.569</b>    | <b>730.875.427.974</b> | <b>7.043.079.232</b>              | <b>1.662.149.248</b>         | <b>452.727.273</b>    | <b>912.562.015.296</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                           |                        |                                   |                              |                       |                        |
| Tại ngày 01/07/2019               | 62.316.756.454            | 151.550.107.305        | 3.057.350.012                     | 1.201.436.570                | 269.480.520           | 218.395.130.861        |
| Khấu hao trong kỳ                 | 5.829.028.903             | 43.592.912.945         | 618.947.615                       | 37.459.584                   | 64.675.320            | 50.143.024.367         |
| Thanh lý, nhượng bán              | (31.694.000)              | (5.646.461.620)        | (169.412.089)                     | (30.354.547)                 | -                     | (5.877.922.256)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>        | <b>68.114.091.357</b>     | <b>189.496.558.630</b> | <b>3.506.885.538</b>              | <b>1.208.541.607</b>         | <b>334.155.840</b>    | <b>262.660.232.972</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                        |                                   |                              |                       |                        |
| Tại ngày 01/07/2019               | 79.851.416.827            | 490.573.188.404        | 1.998.656.494                     | 409.249.043                  | 183.246.753           | 573.015.757.521        |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>        | <b>104.414.540.212</b>    | <b>541.378.869.344</b> | <b>3.536.193.694</b>              | <b>453.607.641</b>           | <b>118.571.433</b>    | <b>649.901.782.324</b> |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 91.828.716.561 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 559.657.025.375 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**12. Tài sản dở dang dài hạn****12.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

|                 | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-----------------|----------------------|-----------------------|
| Dự án 2018 - RS | 387.396.091          | 9.813.928.957         |
| Dự án 2018 - RE | 747.875.526          | 4.445.696.591         |
| Dự án 2017      | 277.609.852          | 56.333.295.858        |
| Dự án khác      | 2.570.099.315        | 10.101.877.934        |
| <b>Cộng</b>     | <b>3.982.980.784</b> | <b>80.694.799.340</b> |

**13. Phải trả người bán****13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm             |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Công ty cổ phần Công nông nghiệp Tiến Nông                     | 10.149.893.750        | 10.149.893.750        | 21.684.498.750         | 21.684.498.750         |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh | 3.959.060.000         | 3.959.060.000         | 16.771.222.500         | 16.771.222.500         |
| Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành                              | 4.551.150.035         | 4.551.150.035         | 4.690.190.035          | 4.690.190.035          |
| Công ty cổ phần nông dược Việt Nam                             | 1.980.000.000         | 1.980.000.000         | 2.792.400.005          | 2.792.400.005          |
| Phải trả các hộ nông dân trồng mía                             | -                     | -                     | 119.857.681.417        | 119.857.681.417        |
| Các nhà cung cấp còn lại                                       | 35.166.847.915        | 35.166.847.915        | 57.821.624.892         | 57.821.624.892         |
| <b>Cộng</b>  | <b>55.806.951.700</b> | <b>55.806.951.700</b> | <b>223.617.617.599</b> | <b>223.617.617.599</b> |

**14. Người mua trả tiền trước****14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                        | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thái Liên | 100.000              | 10.895.564.000        |
| Nguyễn Thị Dụ          | 841.600.000          | -                     |
| Trần Ngọc Thành        | 792.000.000          | -                     |
| Các khách hàng còn lại | 46.249.951           | 78.324.581            |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.679.949.951</b> | <b>10.973.888.581</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****15.1 Thuế phải nộp**

|                             | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | Số cuối năm           |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT bán hàng nội địa  | 997.072.924          | 52.957.531.065        | 42.518.550.100        | 11.436.053.889        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | -                    | 295.654.305           | 295.654.305           | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu        | -                    | 41.039.346            | 41.039.346            | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 240.835.010          | 2.350.943.023         | 2.537.534.700         | 54.243.333            |
| Thuế tài nguyên             | -                    | 102.100.000           | 102.100.000           | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 890.614.965           | 445.307.482           | 445.307.483           |
| Các loại thuế khác          | -                    | 3.000.000             | 3.000.000             | -                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.237.907.934</b> | <b>56.640.882.704</b> | <b>45.943.185.933</b> | <b>11.935.604.705</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**15.2 Thuế phải thu**

|                    | Số đầu năm        | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | Số cuối năm       |
|--------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| Các loại thuế khác | 67.779.818        | 274.513.680           | 322.401.476         | 19.892.022        |
| <b>Cộng</b>        | <b>67.779.818</b> | <b>274.513.680</b>    | <b>322.401.476</b>  | <b>19.892.022</b> |

**16. Phải trả người lao động**

|                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả CBCNV | 5.349.944.932        | 8.668.961.828        |
| <b>Cộng</b>    | <b>5.349.944.932</b> | <b>8.668.961.828</b> |

**17. Chi phí phải trả****17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi chậm trả tiền hàng               | 221.614.393        | 557.732.523          |
| Chi phí phải trả quản lý thu mua mía | 719.884.183        | 951.786.713          |
| Chi phí phải trả tiền vận chuyển     | -                  | 20.000.003           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>941.498.576</b> | <b>1.529.519.239</b> |

**18. Phải trả khác****18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--|--------------------|----------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | -                  | 464.058.293          |
| Kinh phí công đoàn                                   | 257.359.945        | 228.834.224          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 107.918.210        | 107.918.210          |
| Phải trả, phải nộp khác                              | 82.997.614         | 548.136.530          |
| <b>Cộng</b>  | <b>448.275.769</b> | <b>1.348.947.257</b> |

**19. Dự phòng phải trả****19.1 Dự phòng phải trả dài hạn**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------|
| Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*) | 27.000.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>27.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

(\*): Chi phí dự phòng phải trả về sửa chữa lớn TSCĐ được trích lập phù hợp với chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa lớn TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị trích lập trong năm căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**20. Vay và nợ thuê tài chính****20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | Số đầu năm             |                        | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                 | <b>282.612.932.787</b> | <b>282.612.932.787</b> | <b>738.323.423.930</b> | <b>778.222.891.363</b> | <b>242.713.465.354</b> | <b>242.713.465.354</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (i) | 263.796.916.787        | 263.796.916.787        | 682.563.413.930        | 721.446.865.363        | 224.913.465.354        | 224.913.465.354        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (ii)     | 18.816.016.000         | 18.816.016.000         | 55.760.010.000         | 56.776.026.000         | 17.800.000.000         | 17.800.000.000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                       | <b>55.800.000.000</b>  | <b>55.800.000.000</b>  | <b>54.481.821.593</b>  | <b>55.800.000.000</b>  | <b>54.481.821.593</b>  | <b>54.481.821.593</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La     | 55.800.000.000         | 55.800.000.000         | 54.481.821.593         | 55.800.000.000         | 54.481.821.593         | 54.481.821.593         |
| <b>Cộng</b>   | <b>338.412.932.787</b> | <b>338.412.932.787</b> | <b>792.805.245.523</b> | <b>834.022.891.363</b> | <b>297.195.286.947</b> | <b>297.195.286.947</b> |

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:**

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La bao gồm 2 hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10.26/2018-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 18/09/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 10.26/2018-HĐCV-SDDBS02/NHCT190-SLS ngày 28/08/2019 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm đầu tư vùng nguyên liệu). Hạn mức của hợp đồng là 300 tỷ đồng thời hạn tối đa không quá 06 tháng, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.
  - Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.10/2019-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 22/10/2019 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của hợp đồng là 300 tỷ đồng, thời hạn tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư ứng vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và hợp đồng thế chấp quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (MB) theo Hợp đồng cho vay số 1042.19.785.2456994.TD ngày 22/03/2019 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cho vay số 1042.19.785.2456994.TD.PL01 ngày 08/07/2019 dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hạn mức cho vay 1 là 25 tỷ đồng, hạn mức cho vay 2 là 50 tỷ đồng. Thời hạn tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thế tiết kiệm và giấy tờ có giá do MB phát hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | Số đầu năm             |                        | Trong năm |                       | Số cuối năm            |                        |
|---|------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng      | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay dài hạn</b>                                    | <b>205.681.821.593</b> | <b>205.681.821.593</b> | -         | <b>54.481.821.593</b> | <b>151.200.000.000</b> | <b>151.200.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii) | 205.681.821.593        | 205.681.821.593        | -         | 54.481.821.593        | 151.200.000.000        | 151.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>205.681.821.593</b> | <b>205.681.821.593</b> | -         | <b>54.481.821.593</b> | <b>151.200.000.000</b> | <b>151.200.000.000</b> |

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:**

- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sơn La bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 22.17/2015-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMDSL ngày 01/12/2015 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La" với hạn mức 96.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này.
  - Hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL ngày 24/08/2016 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (Giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3000TMN". Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thế chấp số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Quyền sử dụng đất số 1597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 04.29A/2013/HĐTC-BĐS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn.
  - Hợp đồng tín dụng số 11.29/2017-HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL ngày 18/05/2017 với mục đích vay : "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường và ổn định công suất 5000 TMN - Giai đoạn 2 (2017 - 2018)", hạn mức 171.000.000.000 VND với thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn; Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/05/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCBĐS ngày 18/05/2017 và các văn bản bổ sung đi kèm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**21. Vốn chủ sở hữu****21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 97.919.450.000            | 3.998.638.028        | 45.607.779.802        | 6.800.000.000                 | 323.864.365.486          | 478.190.233.316        |
| Tăng vốn trong năm trước                | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| Lãi trong năm trước                     | -                         | -                    | -                     | -                             | 63.237.005.749           | 63.237.005.749         |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                    | -                     | -                             | (29.375.835.000)         | (29.375.835.000)       |
| Phân phối các quỹ                       | -                         | -                    | -                     | -                             | (8.000.000.000)          | (8.000.000.000)        |
| Giảm khác                               | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>97.919.450.000</b>     | <b>3.998.638.028</b> | <b>45.607.779.802</b> | <b>6.800.000.000</b>          | <b>349.725.536.235</b>   | <b>504.051.404.065</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                  | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| Lãi trong năm nay                       | -                         | -                    | -                     | -                             | 119.316.884.543          | 119.316.884.543        |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                    | -                     | -                             | (48.959.725.000)         | (48.959.725.000)       |
| Phân phối các quỹ                       | -                         | -                    | -                     | -                             | (3.200.000.000)          | (3.200.000.000)        |
| Giảm khác                               | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>97.919.450.000</b>     | <b>3.998.638.028</b> | <b>45.607.779.802</b> | <b>6.800.000.000</b>          | <b>416.882.695.778</b>   | <b>571.208.563.608</b> |

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chi trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26 tháng 9 năm 2019. Theo đó, Công ty chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 50% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                       | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Bà Trần Thị Thái                      | 26.860.600.000               | 26.860.600.000               |
| Công ty TNHH Thái Liên                | 14.688.000.000               | 14.688.000.000               |
| Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác | 56.370.850.000               | 56.370.850.000               |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>97.919.450.000</u></b> | <b><u>97.919.450.000</u></b> |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

|                           | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       |                       |
| + Vốn góp đầu năm         | 97.919.450.000        | 97.919.450.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -                     | -                     |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -                     | -                     |
| + <b>Vốn góp cuối năm</b> | <b>97.919.450.000</b> | <b>97.919.450.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 48.959.725.000        | 29.375.835.000        |

| <b>Cổ phiếu</b>                                  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 9.791.945          | 9.791.945         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 9.791.945          | 9.791.945         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 9.791.945          | 9.791.945         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 9.791.945          | 9.791.945         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 9.791.945          | 9.791.945         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**22. Thông tin bổ sung cho Bảng cân đối kế toán****Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

| <u>Nội dung</u>  | <u>Số nợ (VND)</u> | <u>Năm xóa nợ</u> | <u>Nguyên nhân xóa nợ</u>     |
|--|--------------------|-------------------|-------------------------------|
| Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2009 đến 2019 | 359.716.531        | 2018              | Nợ không có khả năng thu hồi. |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu sản phẩm đường, mật ri                     | 989.533.728.560                 | 810.272.710.841               |
| Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men           | 4.553.425.000                   | 3.759.500.000                 |
| Doanh thu xăng dầu                                   | 15.834.729.321                  | 13.133.415.897                |
| Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro | 43.045.229.060                  | 50.990.586.603                |
| Doanh thu khác                                       | 640.252.310                     | 1.018.552.410                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.053.607.364.251</u></b> | <b><u>879.174.765.751</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Giảm giá hàng bán   | -                    | 50.000               |
| Hàng bán bị trả lại | 5.264.076.190        | 1.533.952.390        |
| <b>Cộng</b>         | <b>5.264.076.190</b> | <b>1.534.002.390</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sản phẩm đường, mật ri                     | 818.232.242.949        | 693.386.820.863        |
| Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men           | 2.987.615.267          | 3.236.096.152          |
| Giá vốn xăng dầu                                   | 15.225.481.432         | 12.572.591.703         |
| Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro | 41.136.202.602         | 48.259.983.767         |
| Giá vốn khác                                       | 924.231.145            | 1.600.242.923          |
| <b>Cộng</b>  | <b>878.505.773.395</b> | <b>759.055.735.408</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                     | Năm nay               | Năm trước            |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay          | 19.937.891            | 35.146.781           |
| Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu | 4.136.401.918         | 4.496.372.074        |
| Lãi bán hàng trả chậm               | 12.519.061.557        | 5.464.731.809        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>16.675.401.366</b> | <b>9.996.250.664</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                         | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay            | 43.908.920.167        | 47.652.676.751        |
| Lãi chậm trả tiền hàng  | 887.368.541           | 557.732.523           |
| Lãi ứng trước tiền hàng | 199.662.191           | 73.414.964            |
| <b>Cộng</b>             | <b>44.995.950.899</b> | <b>48.283.824.238</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 619.874.901          | 524.548.036          |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | -                    | 3.130.000            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 7.330.000            | 18.600.909           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 101.299.296          | 101.299.296          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.847.798.344        | 3.276.739.812        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.144.947.663        | 709.580.563          |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.721.250.204</b> | <b>4.633.898.616</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.948.727.028         | 3.553.877.441         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 215.734.074           | 197.135.084           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.802.909             | 186.770.362           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 974.433.918           | 1.203.801.838         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 694.992.341           | 1.492.752.535         |
| Chi phí dự phòng          | 2.813.762.718         | 259.986.048           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.608.007.426         | 3.585.920.928         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 2.605.132.956         | 4.148.761.410         |
| <b>Cộng</b>               | <b>17.863.593.370</b> | <b>14.629.005.646</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>8. Thu nhập khác</b>                            |                        |                        |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định               | -                      | 75.953.084             |
| Thanh lý vật tư tồn kho                            | -                      | 2.413.097.266          |
| Các khoản khác                                     | 729.127.175            | 47.037.165             |
| <b>Cộng</b>  | <b>729.127.175</b>     | <b>2.536.087.515</b>   |
| <b>9. Chi phí khác</b>                             |                        |                        |
| Giá trị còn lại TSCĐ                               | 332.162.196            | -                      |
| Các khoản bị phạt                                  | -                      | 122.556.976            |
| Cước vận chuyển TSCĐ thanh lý                      | -                      | 141.000.000            |
| Các khoản khác                                     | 12.201.995             | 70.074.907             |
| <b>Cộng</b>  | <b>344.364.191</b>     | <b>333.631.883</b>     |
| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                      | 465.893.828.481        | 625.458.385.637        |
| Chi phí nhân công                                  | 31.879.475.532         | 36.705.011.982         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                           | 10.966.150.856         | 11.389.667.317         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                              | 50.236.024.367         | 45.916.653.171         |
| Chi phí dự phòng                                   | 32.338.181.391         | 259.986.048            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 8.196.765.123          | 12.257.937.645         |
| Chi phí khác bằng tiền                             | 12.716.676.602         | 10.194.503.263         |
| <b>Cộng</b>  | <b>612.227.102.352</b> | <b>742.182.145.063</b> |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | Năm nay         | Năm trước      |
|--|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -               | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty   | 119.316.884.543 | 63.237.005.749 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm   | -               | 3.200.000.000  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)   | 9.791.945       | 9.791.945      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>12.185</b>   | <b>6.131</b>   |

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|   | Năm nay   | Năm trước |
|---|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm            | 9.791.945 | 9.791.945 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | -         | -         |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm        | -         | -         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm               | 9.791.945 | 9.791.945 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Các giao dịch không bằng tiền**

|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV | 181.343.423.930               | 165.256.095.812               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>181.343.423.930</u></b> | <b><u>165.256.095.812</u></b> |

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kê cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | 2.145.709.235  | 2.635.590.500    |

**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                   | <u>Mối quan hệ</u>  |
|--|---|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt               | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt   |
| Công ty cổ phần Đường Kon Tum          | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt   |
| Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa      | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt   |
| Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt | Bà Tạ Ngọc Hương - Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt là vợ ông Trần Ngọc Hiếu - Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La. |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

| <b>Bên liên quan</b>                      | <b>Mối quan hệ</b>  |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên       | Bà Đặng Thu Hằng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La                        |
| Công ty TNHH Thái Liên                    | Cổ đồng góp vốn   |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | Công ty liên doanh, liên kết  |
| Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh        | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt   |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc    | Ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía Đường Sơn La là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần XNK Ngũ Cốc từ ngày 15/11/2019.                                   |
| Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ         | Ông Trần Ngọc Hiếu - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường Sơn La là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ từ ngày 08/10/2019                    |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ   | Bà Đặng Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ từ ngày 08/10/2019 là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La |

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

|  | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>                  |                |                  |
| Bán hàng   | 85.298.157.143 | 235.170.476.205  |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 1.603.615.271  | 2.243.415.891    |
| Mua vật tư                                       | 4.275.656.250  | 17.961.558.566   |
| Lãi ứng trước tiền hàng                          | 151.580.965    | -                |
| <b>Công ty cổ phần Đường Kon Tum</b>             |                |                  |
| Bán hàng   | -              | 102.262.007.622  |
| Mua vật tư                                       | 760.225.000    | -                |
| Thu từ thanh lý TSCĐ                             | -              | 427.000.000      |
| <b>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</b>         |                |                  |
| Bán hàng   | 7.616.190.476  | 192.040.000      |
| Thu từ thanh lý TSCĐ                             | -              | 1.977.000.000    |
| <b>Công ty TNHH Thái Liên</b>                    |                |                  |
| Bán hàng   | 56.757.584.758 | 50.432.567.614   |
| Lãi khách hàng trả trước tiền hàng               | -              | 66.164.384       |
| <b>Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt</b>    |                |                  |
| Bán hàng   | 46.020.952.381 | 9.714.285.713    |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           |                | 80.482.192       |
| <b>Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên</b>       |                |                  |
| Bán hàng   | -              | 10.462.380.959   |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 2.841.240.899  | 114.625.870      |
| <b>Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La</b> |                |                  |
| Bán hàng   | 8.753.161.906  | 2.331.450.759    |
| Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu              | 1.347.929      | -                |
| Mua mía nguyên liệu                              | 19.485.676.700 | 31.788.862.263   |
| Phí quản lý thu mua mía                          | 507.014.960    | 795.918.440      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh</b>   |                              |                              |
| Bán hàng  | 24.196.819.048               | 83.126.100                   |
| Lãi trả chậm tiền hàng  | 170.013.699                  | -                            |
| <b>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</b>   |                              |                              |
| Bán hàng  | 462.929.999.994              | 304.489.757.130              |
| Lãi trả chậm tiền hàng  | -                            | 382.907.625                  |
| Nhập hàng trả lại   | -                            | 1.490.476.200                |
| Lãi khách hàng trả trước tiền hàng  | 199.662.191                  | -                            |
| <b>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</b>  |                              |                              |
| Bán hàng  | 41.857.142.856               | -                            |
| Lãi trả chậm tiền hàng  | 560.489.041                  | -                            |
| Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau: |                              |                              |
|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
| <b>Nợ phải thu</b>  |                              |                              |
| <b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>   |                              |                              |
| Phải thu khách hàng   | -                            | 2.162.581.167                |
| Trả trước người bán   | -                            | 4.000.414.377                |
| <b>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà</b>  |                              |                              |
| Phải thu khách hàng   | 5.770.178.200                | 5.770.178.200                |
| <b>Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên</b>  |                              |                              |
| Phải thu khách hàng   | 5.472.644.007                | 25.312.998.007               |
| <b>Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh</b>   |                              |                              |
| Phải thu khách hàng   | 1.091.671.909                | 2.354.701.210                |
| <b>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</b>   |                              |                              |
| Phải thu khách hàng   | 599.990                      | -                            |
| <b>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</b>  |                              |                              |
| Phải thu khách hàng   | 40.796.075.342               | -                            |
| <b>Cộng</b>   | <u><u>53.208.169.448</u></u> | <u><u>39.600.872.961</u></u> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                              |                              |
| <b>Công ty TNHH Thái Liên</b>   |                              |                              |
| Người mua trả tiền trước  | 100.000                      | 10.895.564.000               |
| <b>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà</b>  |                              |                              |
| Người mua trả tiền trước  | 3.000.000                    | -                            |
| Phải trả khác   | -                            | 70.307.431                   |
| <b>Công ty cổ phần Đường Kon Tum</b>  |                              |                              |
| Phải trả người bán  | -                            | 335.544.000                  |
| <b>Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La</b>  |                              |                              |
| Người mua trả tiền trước  | 660.000                      | -                            |
| Phải trả người bán  | 557.716.456                  | 819.514.901                  |
| <b>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</b>   |                              |                              |
| Người mua trả tiền trước  | -                            | 2.500.010                    |
| <b>Cộng</b>   | <u><u>561.476.456</u></u>    | <u><u>12.123.430.342</u></u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020

**3. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hiếu